

ĐỐI CHIẾU NGŨ NGHĨA CỦA TỪ ĐẦU TRONG TIẾNG VIỆT VỚI TỪ หัว TRONG TIẾNG THÁI LAN

TRẦN VĂN NAM *

Tóm tắt: Bài viết so sánh, đối chiếu các nét nghĩa trong từ điển của từ *đầu* trong tiếng Việt (Việt Nam) và từ *หัว* trong tiếng Thái (Thái Lan) nhằm chỉ ra sự tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa của hai từ cùng chỉ một bộ phận trên cơ thể con người (và động vật) của hai ngôn ngữ khác nhau. Qua đó thấy được một số nét khác biệt về văn hóa giữa hai đất nước.

Từ khóa: Đầu, tương đồng, khác biệt, tiếng Việt, tiếng Thái.

Abstract: The article contrasts the meanings of the words *đầu* in Vietnamese with *หัว* in Thai in dictionaries to show the semantic similarities and differences between two words referring to the same body part of human (and animal) of two different languages. In this way, the article shows some cultural differences between two countries.

Keywords: Head, similarities, differences, Vietnamese, Thai.

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu là một phân môn của ngôn ngữ học, sử dụng phương pháp so sánh đối chiếu nhằm tìm ra sự giống và khác nhau giữa hai ngôn ngữ. Thuật ngữ đối chiếu, đối sánh thường được dùng để chỉ phương pháp hoặc phân ngành nghiên cứu lấy đối tượng nghiên cứu chủ yếu là hai hay nhiều ngôn ngữ. Mục đích

của nghiên cứu là làm sáng tỏ những nét giống và khác nhau hoặc chỉ làm sáng tỏ những nét khác nhau theo nguyên tắc nghiên cứu đồng đại.

Tiếng Việt và tiếng Thái cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập và việc nghiên cứu so sánh đối chiếu tiếng Việt và tiếng Thái vẫn đang được tiếp tục duy trì, phát triển và mở rộng ở cả hai nước. Bài viết này cũng đi theo hướng đó, nhằm mục đích chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt trong cách sử dụng hai từ cùng chỉ về một bộ phận cơ thể người và động vật ở hai đất nước khác nhau. Từ đó, độc giả thấy được một số nét riêng mang đặc trưng văn hóa của từng đất nước.

2. Lý thuyết

Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu du nhập vào Thái Lan từ những năm 1950 và Việt Nam từ những năm 1960 của thế kỷ XX, từ đó việc nghiên cứu và học tập tiếng Việt ở Thái Lan và tiếng Thái ở Việt Nam đã được hình thành. Nhiều đề tài so sánh đối chiếu tiếng Thái và tiếng Việt đã ra đời, trong đó có các công trình nghiên cứu so sánh đối chiếu tiếng Thái Lan và tiếng Việt trên cấp độ ngữ âm - âm vị học và một số lĩnh vực cụ thể về ngữ pháp. Có thể kể đến một số

* TS - Trường Cao đẳng Ngoại ngữ và Công nghệ Việt Nam; Email: saophuongnam2010@gmail.com

công trình nghiên cứu sau: Wassana Namphong với luận án tiến sĩ *So sánh đối chiếu ngữ pháp tiếng Thái Lan và tiếng Việt*; Huỳnh Văn Phúc với luận văn thạc sĩ *Phân tích đối chiếu hệ thống âm vị Nam bộ Việt Nam và âm chuẩn Thái Lan*; Nguyễn Tương Lai với *Hình vị và từ tiếng Thái Lan*;... Thời gian gần đây, việc nghiên cứu có thể kể đến: Nguyễn Tương Lai *Ngữ âm tiếng Thái Lan trong sự so sánh với tiếng Việt*; Patthida Bunchavalit *Sự biến đổi thanh điệu ở những âm tiết có cách phát âm gần nhau của người Việt Kiều ở tỉnh Nakhon Phanom, Thái Lan (The Vietnamese Tones Variation in Closed Syllable of the Viet Kieu in Nakhon Phanom Province Thailand)*;...

So sánh là một thao tác tư duy mang tính phổ quát của nhân loại. Nhờ so sánh mà con người phát hiện ra nhiều thuộc tính và quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong thế giới. Khi so sánh, để làm rõ những điểm giống nhau và khác nhau giữa các sự vật, hiện tượng, người ta thường chỉ so sánh các sự vật, hiện tượng cùng phạm trù, cùng loại và dựa trên một giả định là hai đối tượng đó có điểm chung. Ví dụ, tiếng Việt và tiếng Thái đều cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập chính là nền tảng cơ sở chung đầu tiên, là cái nền chung cho mọi so sánh giữa tiếng Việt và tiếng Thái.

Trong đối chiếu ngôn ngữ, người đối chiếu lựa chọn những đơn vị ngôn ngữ tương đương để đối chiếu với nhau và dựa vào những cơ sở để so sánh. “Cơ sở so sánh hay gọi là cái nền so sánh (tertium comparationis - TC) không chỉ quyết định khả năng so sánh mà còn chi phối đến kết quả so sánh. TC chính là trung tâm của sự so sánh” [2, tr.98]. Ví dụ: khi nói rằng phụ âm của tiếng Thái nhiều hơn phụ âm của tiếng Việt thì TC ở đây chính là số lượng

phụ âm (tiếng Thái có 44 phụ âm và tiếng Việt có 17 phụ âm). Nếu không có TC, chúng ta không thể so sánh được. TC không phải là một cái gì đó chung chung làm cơ sở cho sự đối chiếu, mà phải thể hiện một đặc điểm nào đó có ý nghĩa quan trọng ở một mức độ nhất định đối với các ngôn ngữ được đối chiếu. Qua so sánh, người nghiên cứu xác định được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai đối tượng được mang ra để so sánh.

Hiện nay, hướng nghiên cứu so sánh đối chiếu từ vựng giữa các ngôn ngữ khác nhau chiếm một vị trí quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ. Các từ vựng (hoặc trường từ vựng) thường được chọn để nghiên cứu có tính chất phổ biến, thông dụng như: từ chỉ bộ phận cơ thể người, từ chỉ sự chuyển động, từ chỉ màu sắc, từ chỉ động vật,... Ngôn ngữ của một tộc người, một đất nước phụ thuộc chặt chẽ vào nền văn hóa của họ. Vì vậy, khi nghiên cứu một đơn vị từ vựng cùng biểu thị một khái niệm trong các ngôn ngữ khác nhau, “một số nét nghĩa của từ vựng đó được tìm thấy trong nền văn hóa này nhưng có thể không tồn tại trong nền văn hóa khác. Bởi, các ngôn ngữ khác nhau không chỉ có sự lựa chọn khác nhau về âm thanh để biểu đạt ý niệm mà còn khác nhau ở chính cách thức tạo ra những từ ngữ đó” [2, tr.198]. “Bất kỳ ngôn ngữ nào cũng có thể biểu đạt bất kỳ ý nghĩa gì được các ngôn ngữ khác biểu đạt. Đó là nền tảng quan trọng cho việc đối chiếu về từ vựng, ngữ pháp và ngữ dụng” [2, tr.102]. Qua nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ, người nghiên cứu có thể phát hiện được một trường hợp, một nét nghĩa, một đơn vị, một cấu trúc, một hiện tượng ngôn ngữ có trong ngôn ngữ này nhưng lại không có trong ngôn ngữ kia. Đây cũng chính là TC của bài viết.

3. Phạm vi nghiên cứu

Bài viết sử dụng hai cuốn từ điển để làm cơ sở so sánh đối chiếu các nét nghĩa của từ *đầu* trong tiếng Việt và từ *หัว* trong tiếng Thái, đó là: *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê (Chủ biên), Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2010) và *ไทยพจนานุกรม (Từ điển tiếng Thái)* (Nxb. Namibook Publication, Băng Cốc, 2013).

4. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu để chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt giữa các nét nghĩa của *đầu* trong tiếng Việt và từ *หัว* trong tiếng Thái. Thủ pháp thống kê, phân loại được dùng để tổng hợp và phân loại các cụm từ có từ *đầu*

trong tiếng Việt và từ *หัว* trong tiếng Thái. Thủ pháp miêu tả được sử dụng để miêu tả hệ thống những đơn vị so sánh, cụ thể: hình vị, từ, cụm từ và các vấn đề cụ thể khác của tiếng Việt và tiếng Thái. Ngoài ra, bài viết cũng sử dụng thủ pháp so sánh để chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt giữa các nét nghĩa của *đầu* trong tiếng Việt và từ *หัว* trong tiếng Thái.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Các nét nghĩa của từ *đầu* và từ *หัว*

Các nét nghĩa của từ *đầu* trong *Từ điển tiếng Việt* [6, tr.392] và từ *หัว* trong *ไทยพจนานุกรม (Từ điển tiếng Thái)* [9, tr.2891] được tổng hợp như sau:

CÁC NÉT NGHĨA CỦA TỪ <i>ĐẦU</i>	CÁC NÉT NGHĨA CỦA TỪ <i>หัว</i>
Bộ phận trên cùng của thân thể con người hay phần trước nhất của thân thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác	Bộ phận trên cùng của người hoặc động vật
Tóc (nói tổng quát); phần có tóc mọc trên đầu con người	Biểu tượng cho một loại khả năng đặc biệt (năng khiếu) của con người
Biểu tượng của suy nghĩ và nhận thức	Biểu tượng cho một thể mạnh của con người
Phần trước nhất hoặc trên cùng của một số đồ vật	Phần nhô hẳn ra thành đỉnh, nổi bật lên
Phần tận cùng, giống nhau ở hai phía đối lập trên chiều dài của một vật	Phần đối lập với đít, đuôi
Phần xuất phát của một khoảng thời gian, không gian; đối lập với cuối	Thời gian khởi đầu một mốc thời gian
Vị trí hoặc thời điểm thứ nhất, trên hoặc trước nhất so với các thời điểm, vị trí khác	Một bộ phận của đồ vật nằm ở phía trước hoặc nơi bắt đầu
Đơn vị tính số lượng người, gia súc, đơn vị diện tích	Đơn vị tính số lượng người
Đơn vị tính của máy móc	Biểu tượng cho khả năng tư duy của con người
Động từ: theo (kết hợp hạn chế); đầu hàng (nói tắt)	Phần nước cốt của một số loại thực phẩm
	Chỉ một bên của một số trò chơi
	Động từ: diễn tả sự hài hước, vui vẻ,...

Bảng 1: Các nét nghĩa của từ “đầu” và từ “หัว” trong *Từ điển tiếng Việt* và *ไทยพจนานุกรม (Từ điển tiếng Thái)*

Chúng tôi thấy rằng: Các nét nghĩa của từ *đầu* trong tiếng Việt và từ *หัว* trong tiếng Thái về cơ bản là giống nhau bởi vì hai từ này đều là từ chỉ cùng một bộ phận trên cơ thể con người hoặc động vật. Tuy nhiên, tiêu chí để phân chia ra thành các nét nghĩa của các nhà nghiên cứu người Việt và người Thái không hoàn toàn trùng khớp với nhau. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi tổng hợp các nét nghĩa trong từ điển của hai từ trên và đưa ra các tiêu chí phân loại chung đảm bảo bao quát được việc phân chia tư liệu khảo sát một cách toàn diện nhất. Các tiêu chí phân loại chung và kết quả như sau:

Từ *đầu* của người Việt và từ *หัว* của người Thái mặc dù có những nét nghĩa chung nhưng hoàn cảnh sử dụng của chúng ở các tiểu loại cụ thể có điểm không giống nhau.

5.2. Các ví dụ minh họa cụ thể

5.2.1. Các nét nghĩa chung

5.2.1.1. *Phần xuất phát điểm của một khoảng thời gian, không gian; đối lập với cuối*

* Giống nhau:

- Cùng chỉ một hiện tượng tự nhiên có điểm khởi đầu và điểm kết thúc. Ví dụ: Đàn

CÁC NÉT NGHĨA CỦA TỪ <i>ĐẦU</i> VÀ TỪ <i>หัว</i>	<i>ĐẦU</i>		<i>หัว</i>	
	Số lượng (169)	%	Số lượng (163)	%
Phần xuất phát điểm của một khoảng thời gian, không gian; đối lập với cuối	30	17.8	16	9.8
Phần trước nhất hoặc trên cùng của một số đồ vật	28	16.6	36	22.1
Biểu tượng của suy nghĩ và nhận thức	23	13.6	34	20.9
Bộ phận trên cùng của thân thể con người hay phần trước nhất của thân thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác	19	11.2	16	9.8
Vị trí hoặc thời điểm thứ nhất, trên hoặc trước nhất so với các thời điểm, vị trí khác	17	10.1	47	28.8
Phần đối lập, phần tận cùng, giống nhau ở hai phía đối lập trên chiều dài của một vật	13	7.7	4	2.5
Động từ	12	7.1	2	1.2
Đơn vị tính	11	6.5	1	0.6
Tên gọi của một số loại máy móc thuộc đồ dùng điện tử	16	9.5	-	-
Tên gọi của một số ngôi sao	-	-	4	2.5
Một phần của một số loại thực vật khi chúng nằm trong đất; phần nằm trong đất của một vài loại thực vật là nơi mọc ra cây con	-	-	3	1.8
Tổng	169	100	163	100

Bảng 2: Các nét nghĩa của từ “đầu” và từ “หัว” trong sự tương quan

cá đang bơi dần về phía đầu con nước lên; ฟุ้งปลากำลังค่อยๆว่ายไปทางหัวน้ำขึ้น...

- Cùng chỉ điểm bắt đầu vào một địa phận dân cư, vùng dân cư sinh sống. Ví dụ: Ngày nghỉ, đầu làng cuối xóm có nhiều người đến chơi; วันหยุดหัวบ้านท้ายบ้านมีคนมาเล่นมาก...

- Cùng chỉ mốc thời gian bắt đầu của một khoảng thời gian có mở đầu và kết thúc. Ví dụ: Bây giờ là khoảng thời gian đầu năm; ตอนนี้เป็นเวลาของหัวปี; Đầu giờ làm việc, mọi người đều gặp nhau ở phòng họp; หัวที่ทำงานทุกคนเจอพร้อมกันที่ห้องประชุม...

* Khác nhau: (xem *Bảng 3*)

- Cùng chỉ một bộ phận trước nhất, trên cùng của đồ vật, ví dụ như: nhà, bàn, thuyền,... Ví dụ: Cái đầu bàn này được làm bằng nhôm kính; หัวโต๊ะตัวนี้ทำด้วยอะลูมิเนียมกระจก; Đầu nhà tôi có một cái hồ bơi nhỏ; หัวบ้านของเรามีสระว่ายน้ำเล็กหนึ่งสระ...

* Khác nhau: (xem *Bảng 4*)

5.2.1.3. *Biểu tượng của suy nghĩ và nhận thức*

* Giống nhau:

- Đầu là biểu tượng cho phản xạ của tư duy. Ví dụ: Anh ta là người có đầu nhạy bén; เขาเป็นคนหัวแหลม...

Tiếng Việt	Tiếng Thái
- Từ “đầu” kết hợp với một sự kiện nào đó để chỉ khởi đầu của nó mà tiếng Thái Lan không dùng. Ví dụ: <u>Đầu cuộc đua</u> , mọi người đều nghĩ rằng tay đua số 9 sẽ giành vị trí thứ nhất;...	- Từ หัว kết hợp với động từ เลี้ยว, ต่อ để chỉ điểm khởi đầu cho một đoạn đường nguy hiểm hoặc đoạn đường dễ xa có thể quay đầu. Ví dụ: เราขับรถอีกห้าร้อยเมตรจะถึงจุดหัวเลี้ยว (Minh lái xe 500 m nữa là đến <u>điểm quay đầu xe</u>); พี่ขับรถถึงระยะทางหัวเลี้ยวหัวต่อต้องระมัดระวังหน่อย (Anh lái xe đến chỗ có <u>biến báo nguy hiểm</u> thì nên cẩn thận một chút);... + หัวเมือง chỉ trung tâm hành chính quan trọng của một tỉnh, một vùng. Ví dụ: ร้อยปีที่แล้วจังหวัดโคราชเป็นหัวเมืองของภาค (Một trăm năm trước, tỉnh Khô-rát là <u>trung tâm điều hành</u> của vùng);...
- Cụm từ <u>đầu gió</u> của tiếng Việt và หัวลม của tiếng Thái có sự tương đồng về mặt hình thức nhưng lại khác nhau về ngữ nghĩa và bối cảnh sử dụng:	
Nó đứng ở phía <u>đầu gió</u> nên chúng ta nghĩ thấy toàn mùi nước hoa của nó.	บ้านของเขาอยู่ในจุดหัวลม (Nhà của anh ta ở ngay <u>trung tâm cơn bão</u>).
Ở hai ví dụ này, <u>đầu gió</u> trong tiếng Việt chỉ hướng nơi khởi đầu của cơn gió, nơi cơn gió bắt đầu thổi, còn หัวลม trong tiếng Thái lại được hiểu là trung tâm của một cơn bão.	

Bảng 3: Các nét nghĩa khác nhau của từ “đầu” và từ “หัว” chỉ phản xuất phát điểm của một khoảng thời gian, không gian; đối lập với cuối

5.2.1.2. *Phần trước nhất hoặc trên cùng của một số đồ vật*

* Giống nhau:

- Cùng chỉ một bộ phận của thực vật. Ví dụ: Đầu cuống lá của cây hoa lan đã chuyển vàng; หัวขั้วใบไม้ของต้นกล้วยไม้เปลี่ยนแปลงเป็นสีเหลืองแล้ว...

- Đầu là biểu tượng của tâm trạng. Ví dụ: Mẹ nó đang trong thời gian đầu óc rối bời; แม่ของเขากำลังอยู่ในช่วงเวลาที่หัวซุกหัวซุน...

- Đầu là biểu tượng cho tính cách. Ví dụ: Anh ta là người có đầu sinh ngoại; เขาเป็นคนหัวนอก...

- Đầu là biểu tượng cho nhận thức. Ví dụ: Bố nó là người có đầu cổ hủ; พ่อของเขาคือคนหัวโบราณ...

Tiếng Việt	Tiếng Thái
- Kết hợp với các danh từ để chỉ một bộ phận cơ thể của con người như: đầu ối, đầu ngón tay,... Ví dụ: <u>Đầu ngón tay</u> của nó sưng to lên;... - Chỉ một bộ phận của súng: đầu ngắm. Ví dụ: <u>Đầu ngắm</u> là một bộ phận quan trọng của súng;...	- Chỉ sự nổi bật: หัวกระเด็น. Ví dụ: มะม่วงลูกนี้เป็น<u>หัวกระเด็น</u>ในสวนผลไม้ของเรา (Quả xoài này <u>to nhất</u> trong vườn của mình); นักศึกษาคนนั้นเป็น<u>หัวกระเด็น</u>ในห้องเรียนของพวกเขา (Sinh viên này học <u>nổi nhất</u> trong lớp ta);... - Chỉ phần móng nhà. Ví dụ: <u>หัวคะแนน</u>ของบ้านนี้ทำด้วยหินภูเขา (<u>Móng nhà</u> này được làm từ đá núi);... - Chỉ điểm nối chuyển hướng của hai hay nhiều đường ray xe lửa. Ví dụ: สถานีรถไฟของจังหวัดอุดรธานีมี<u>หัวขบวน</u>จำนวนมาก (Ga xe lửa tỉnh Udon Thani có số <u>điểm nối đường ray</u> với số lượng lớn);...

Bảng 4: Các nét nghĩa khác nhau của từ “đầu” và từ “หัว” chỉ phần trước nhất hoặc trên cùng của một số đồ vật

* Khác nhau:

Từ đầu trong tiếng Việt kết hợp với một số danh từ chỉ động vật có bản tính hung dữ trở thành từ ngữ chỉ một số đối tượng có phẩm chất không tốt. Ví dụ: Anh trai nó là một tên đầu bò đầu bướu có tiếng; Bố của nó là đầu gấu bảo kê chợ ở Hà Nội;...

5.2.1.4. Bộ phận trên cùng của thân thể con người hay phần trước nhất của thân thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác

* Giống nhau:

- Cùng chỉ đầu sinh học và là một bộ phận trên cơ thể của người và động vật. Ví dụ: đầu lâu – หัวกะล็ก, đầu trọc – หัวล้าน, đầu người – หัวคน,...

- Cùng chỉ độ tuổi. Ví dụ: Trò chơi này người đầu xanh người đầu bạc chơi được hết; เกมนี้ทั้งคนหัวดำหัวหงอกเล่นได้;...

* Khác nhau: (xem Bảng 5)

Tiếng Việt	Tiếng Thái
- Chỉ kiểu tóc được cắt. Ví dụ: Kiểu <u>đầu ba phân</u> này rất hợp với anh ấy;... - Chỉ vị trí trung tâm có vai trò quan trọng. Ví dụ: Hà Nội là <u>đầu não</u> của nước Việt Nam;...	- Có duy nhất một kiểu đầu với đặc điểm cụ thể của nó. Ví dụ: คน<u>หัวโสด</u>ส่วนใหญ่เป็นคนแก่ (Người <u>đầu trọc</u> phần lớn là những người lớn tuổi);...

Bảng 5: Các nét nghĩa khác nhau của từ “đầu” và từ “หัว” chỉ bộ phận trên cùng của thân thể con người hay phần trước nhất của thân thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác

5.2.1.5. Vị trí hoặc thời điểm thứ nhất, trên hoặc trước nhất so với các thời điểm, vị trí khác

* Giống nhau:

- Cùng chỉ người đứng đầu một nhóm người tuy nhiên hoàn cảnh sử dụng lại khác nhau. Từ đầu kết hợp với một số từ dùng để chỉ người đứng đầu của một nhóm người có phẩm chất không tốt, ví dụ: Hắn ta là đầu sỏ của bọn trộm cắp trong thành phố; Công an đã tóm được tên đầu đàn của bọn móc túi rồi,... Từ หัว kết hợp với một số từ khác để chỉ vị trí đứng đầu một cơ quan, tổ chức, ví dụ: พี่ชายของผมเป็นหัวหน้าของมหาวิทยาลัย (Anh trai của tôi là lãnh đạo trường đại học);...

- Cùng chỉ nước đầu của một số loại thực phẩm. Ví dụ: หัวน้ำนี้หวานไม่ขม (Nước thuốc đầu này ngọt chứ không đắng).

* Khác nhau: (xem Bảng 6)

Tiếng Việt	Tiếng Thái
- Chỉ người khởi xướng một trò chơi. Ví dụ: Thắng mặc áo đỏ là thắng <u>đầu tiên</u> trò chơi này đấy;... - Chỉ vị trí đầu tiên của văn bản hoặc một phần của văn bản. Ví dụ: <u>Đầu bài báo</u> in bằng mực màu đỏ;... - Chỉ vị trí đứng đầu trong một cơ quan, tổ chức. Ví dụ: Trung đội của anh ấy là <u>lá cờ đầu</u> trong phong trào trồng rau sạch của đơn vị;... - Chỉ đứa con được sinh ra thứ nhất. Ví dụ: Thắng con trai là đứa con <u>đầu lòng</u> của anh chị ấy;... - Chỉ sản phẩm được làm ra trước nhất. Ví dụ: Bức tranh Hoa hồng đen là sản phẩm <u>đầu tay</u> của anh họa sĩ họ Nguyễn;... - Chỉ lần trước nhất làm một việc gì đó. Ví dụ: Đây là lần <u>đầu tiên</u> anh ấy đi dạy học;... - Người có hành động, việc làm nổi bật về một lĩnh vực nào đó được chọn để người khác làm theo. Ví dụ: Mẹ tôi là người <u>đầu tàu</u> gương mẫu trong phong trào đường phố sạch sẽ;...	- Chỉ một bộ phận quan trọng nhất của một đồ vật có tính chất quyết định hoạt động của đồ vật ấy. Ví dụ: รถมอไซค์คันนี้ไม่มี<u>หัวเทียน</u>แล้ว (Chiếc xe máy này không có <u>bu gi</u> rồi);... - Chỉ hoạt động đi trước và có sự chuẩn bị cho hoạt động tiếp theo. Ví dụ: ทหารพวกนั้นเป็นพวก<u>หัวหอ</u>ในค่ายทหารนี้ (Nhóm lính này là <u>đội tiền tram</u> trong đơn vị bộ đội này);... - Chỉ đồ vật, sự vật, bộ phận hoặc tính chất nổi bật hơn, nhô hẳn ra gây chú ý so với các đồ vật, sự vật, bộ phận khác. Ví dụ: ห่างถึงพวกเราหนึ่งร้อยเมตรคือ<u>หัว</u>ของแถวนี้ (Cách chúng ta 100 mét là <u>cột cái</u> của hàng cột này);... - Chỉ bộ phận nòng cốt, quan trọng của một văn bản, một câu chuyện. Ví dụ: <u>หัวเรื่อง</u>ของนิทานนั้นคือความรักราชาฟ้าไร (<u>Chủ đề</u> của câu chuyện này là: tình yêu có giá bao nhiêu);... - Chỉ chất lượng xếp thứ nhất. Ví dụ: อาหารเขาทำเป็น<u>พิ</u>อป<u>หัว</u>พุง<u>หัว</u>มันในตลาดนัด (Thức ăn của anh ấy là <u>hàng đầu</u> trong chợ);... - Chỉ người chủ trong các trò chơi đánh bạc, các trò chơi ăn tiền. Ví dụ: ปู่ของเขาเป็น<u>หัว</u>เบี้ยมีชื่อเสียงของหมู่บ้านนี้ (Ông nội nó là người <u>cầm cái đánh bạc</u> có tiếng trong làng này);...

Bảng 6: Các nét nghĩa khác nhau của từ “đầu” và từ “หัว” chỉ vị trí hoặc thời điểm thứ nhất, trên hoặc trước nhất so với các thời điểm, vị trí khác

5.2.1.6. *Phân đối lập, phân tận cùng, giống nhau ở hai phía đối lập trên chiều dài của một vật*

Đặc điểm này cả tiếng Việt và tiếng Thái có sự đồng nhất. Ví dụ: Hai bên đầu cầu toàn là rác; หัวสะพานสองด้านขยะเต็มหมดเลย;...

5.2.1.7. Động từ

Cả tiếng Việt và tiếng Thái đều có động từ bắt đầu bằng từ đầu và từ หัว. Tuy nhiên, trong tiếng Thái chỉ có một động từ duy nhất có từ หัว, trong khi đó, động từ bắt đầu bằng từ đầu có số lượng nhiều hơn. Cụ thể: (xem Bảng 7).

5.2.1.8. Dùng làm đơn vị tính

Trong cuộc sống hằng ngày, người Việt

Nam và người Thái Lan cũng dùng từ đầu và từ หัว làm đơn vị tính hay còn gọi là danh từ chỉ đơn vị. Ví dụ: Trường học của chúng ta năm nay sẽ đặt máy đầu báo?; โรงเรียนของพวกเขาปีนี้จะสั่งหนังสือพิมพ์หัว;...

5.2.2. Các nét nghĩa riêng

5.2.2.1. Từ đầu trong tiếng Việt được sử dụng để làm tên gọi của một số loại máy móc thuộc đồ dùng điện tử (ví dụ: Chiếc đầu đĩa này đắt nhất trong cửa hàng chúng tôi; Cái đầu phát điện này bố tôi mua năm ngoái;...), nhưng từ หัว trong tiếng Thái không có nghĩa này.

5.2.2.2. Từ หัว trong tiếng Thái được sử dụng để làm tên gọi của một số ngôi sao (ví dụ: ดาวหัวสามมีรูปร่างเป็นขี้ใจและอยู่ภาคไหน? (Sao Thuyền

Tiếng Việt	Tiếng Thái
- Chỉ hành động tham gia vào một tổ chức nào đó. Ví dụ: Anh ấy đã <u>đầu quân</u> cho đội bóng của tỉnh;... - Chỉ hành động đi theo một tôn giáo nào đó. Ví dụ: Bà ta đã <u>đầu phát</u> được hai năm;... - Chỉ hành động của con người sau khi chết được chuyển sang làm người ở kiếp sau. Ví dụ: Có lẽ, giờ này chị ấy đã được <u>đầu thai</u> sang kiếp khác;... - Chỉ hành động bỏ tiền của mình ra trước để làm dịch vụ mà mang lại lợi nhuận về sau. Ví dụ: Ông ấy đã bỏ tiền để <u>đầu tư</u> cho dự án xây dựng trường học này;... - Chỉ hành động tự mình đến cơ quan luật pháp có thẩm quyền để nhận tội khi mình có việc làm vi phạm pháp luật. Ví dụ: Hôm qua, anh trai nó đã đến cơ quan công an <u>đầu thú</u> rồi;... - Chỉ hành động chịu thua đối phương. Ví dụ: Quân địch <u>đầu hàng</u> chúng ta với số lượng rất lớn;...	- Chỉ có một động từ หัวเราะ chỉ trạng thái con người cười khi tâm trạng vui vẻ, thoải mái. Ví dụ: ครึ่งไหนคุณตื่นขึ้นมาทำให้เขาหัวเราะตลอดเลย (Tất cả những lần cậu bị trượt chân ngã cũng làm cho nó <u>cười</u>);...

Bảng 7: Các nét nghĩa khác nhau của từ “đầu” và từ “หัว” đối với động từ

có hình dáng như thế nào và ở vùng nào?), nhưng từ đầu trong tiếng Việt không có nghĩa này.

5.2.2.3. Từ หัว trong tiếng Thái được sử dụng để chỉ một phần của một số loại thực vật khi chúng nằm trong đất; phần nằm trong đất của một vài loại thực vật là nơi mọc ra cây con (ví dụ: หัวหอม ไล่อะระคาเท่าไร (Hành bao nhiêu tiền một kg?);...), nhưng từ đầu trong tiếng Việt không có nghĩa này.

6. Kết luận

Có thể thấy, nhìn trên bề mặt, các nét nghĩa của từ đầu trong tiếng Việt và từ หัว trong tiếng Thái là giống nhau. Tuy nhiên, trong mỗi nét nghĩa, cách sử dụng của hai từ này có nhiều trường hợp không giống nhau, tạo nên nét riêng cho mỗi từ ở từng ngôn ngữ. Chẳng hạn, cùng là những cụm từ chỉ vị trí thứ nhất hoặc điểm thứ nhất: từ đầu chỉ có 17/169 lần xuất hiện, trong khi đó từ หัว có đến 47/163 lần; cùng được sử dụng làm đơn vị tính: từ đầu có đến 11/169 lần xuất hiện trong khi từ หัว chỉ có 1/163 lần xuất hiện; với vai trò là động từ: từ đầu có 12/169 lần xuất hiện trong khi đó từ หัว

chỉ có 2/163 lần;...

Những kết quả nghiên cứu ở trên cho thấy rằng, người Việt và người Thái đều có thói quen sử dụng từ đầu và từ หัว kết hợp với các từ khác để tạo thành cụm từ chỉ cùng một bộ phận của nhiều sự vật, hiện tượng, ví dụ như: đầu bàn - หัวโต๊ะ, đầu nhà - หัวบ้าน, đầu cầu - หัวสะพาน,... Tuy nhiên, nếu người Thái chủ yếu chú ý đến hình dạng và vị trí của bộ phận đầu thì ngoài những điều này người Việt còn chú ý đến chức năng, tầm quan trọng và thứ tự xuất hiện của bộ phận đầu. Điều đặc biệt là nét riêng này lại nằm ngay trong bản thân các nét nghĩa chung của từ đầu và từ หัว.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.
- [2] Bùi Mạnh Hùng, *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.
- [3] Nguyễn Tương Lai, *Hình vị và từ tiếng Thái Lan*, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4.2003, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003.
- [4] Nguyễn Tương Lai, *Ngữ âm tiếng Thái Lan*

trong sự so sánh với tiếng Việt, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Tân Trào, 2018.

[5] Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, in lần thứ 2, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2008.

[6] Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2010.

[7] Wassana Namphon, *So sánh đối chiếu ngữ pháp tiếng Thái Lan và tiếng Việt*, Luận án Tiến

sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2009.

[8] Patthida Bunchavalit, *The Vietnamese Tones Variation in Closed Syllable of the Viet Kieu in Nakhon Phanom Province Thailand*, in *Proceedings of Fifth International Conference on Linguistics and Language Studies*, Hong Kong, June 2019.

[9] ไทยพจนานุกรม (*Từ điển tiếng Thái*), Nxb. Namibook Publication, Băng Cốc, 2013.

⇒ Tiếp theo trang 38 (SỰ CHUYỂN NGHĨA CỦA ĐỘNG TỪ...)

[8] Lakoff, George, and Mark Johnson, *Philosophy in the flesh - The embodied mind and its challenge to western thought*, Basic Books, New York, 1999.

[9] Speed, L. J. and Asifa Majid, *Grounding language in the neglected senses of touch, taste, and smell*, *Cognitive Neuropsychology*, Jul-Sep 2020; 37(5-6):363-392, Published online on June 2019.

[10] Sweetser, Eve E., *From etymology to pragmatics: Metaphorical and cultural aspects*

of semantic structure, Cambridge University Press, Cambridge, 1990.

[11] Traugott, E. C., *On the Rise of Epistemic Meanings in English: An Example of Subjectification in Semantic Change*, *Journal of Language*, Vol. 65, No.1, pp. 31-55, 1989.

[12] Wierzbicka, A., *Think - A universal human concept and conceptual primitive*, *Studies in the philosophy of the Sciences and the Humanities*, Vol. 62, pp. 297-308, 1998.